

Bản án số: **35/2017/DS-PT**
Ngày 14 tháng 11 năm 2017
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Minh Khánh**
- *Các Thẩm phán:* Bà **Lưu Hồ Loan**
Ông **Nguyễn Xuân Thủy**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Lương Hữu San** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà **Nguyễn Thúy Vân** - Kiểm sát viên Trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 11 năm 2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2017/TLPT- DS ngày 24 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS - ST, ngày 17/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2017/QĐ-PT, ngày 30 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1960.
Địa chỉ: Xóm 3, xã T, huyện Y, tỉnh Q.
2. Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1971 và bà Trương Thị N, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện Y, tỉnh Q.
3. Người kháng cáo: Bà Trương Thị N – Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và nội dung bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Do quen biết từ trước nên từ khoảng năm 2010 đến năm 2013, bà đã cho vợ chồng ông Trần Văn B và bà Trương Thị N, trú tại xóm 4, xã T, huyện Y vay tiền nhiều lần, nhưng đều đã trả đầy đủ. Ngày 16/6/2016 bà cho vợ chồng ông B,

bà N vay số tiền 230.000.000 đồng, mục đích vay để con đi lao động xuất khẩu ở Đài Loan, giấy vay tiền là do bà viết tại nhà ông B, bà N viết ngày 16/6/2016. Lý do viết giấy vay tiền tại nhà ông B bà N là do bà trên đường đi vay tiền về rồi cho vợ chồng ông B bà N vay lại, hạn trả ngày 16/10/2016, lãi suất 03%/tháng, lúc cho vay tiền bà đưa tiền cho cả hai vợ chồng ông B, bà N. Nhưng sau khi đến hạn trả bà đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông B, bà N không trả, mà còn viết đơn đến Công an huyện Y tố cáo bà cho vay nặng lãi. Vì vậy bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B, bà N phải trả cho bà số tiền gốc 230.000.000đ, bà yêu cầu tính lãi suất 1,125 %/tháng, từ ngày 16/6/2016 đến khi giải quyết xong.

Bị đơn bà Trương Thị N trình bày:

Trước đây năm 2005 bà đi lao động xuất khẩu Hàn Quốc, bà có vay của bà C số tiền 5.000.000 đồng, sau đó đã trả. Năm 2007 gia đình bà làm nhà do thiếu tiền vật liệu xây dựng nên ông Trần Văn B (chồng bà) vay của bà C số tiền 4.000.000đ, lãi suất 05%/tháng, ngày 30 tháng 11 năm 2011, bà vay của bà C số tiền 3.000.000đ để trả ngân hàng khi vay tiền bà C viết vào quyển sổ của bà C, sau đó bà có ký, ghi họ tên, sổ vay tiền do bà C giữ, sau khi vay 3.000.000đ, bà mới biết trước đó ông B đã vay của bà C 4.000.000đ, bà đến trả cho bà C 3.000.000đ nhưng bà C không nhất trí, mà bà C yêu cầu trả cả số tiền ông B vay 4.000.000đ, tổng cộng là 7.000.000đ, nên bà không nhất trí trả, ngoài ra ngày 13/6/2016 bà còn vay của bà C 18.000.000đ nhưng chưa trả. Năm 2015 bà C đến nhà bà yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 180.000.000đ và yêu cầu vợ chồng bà ký giấy vay tiền, sau này vợ chồng bà mới biết là mình ký giấy vay bà C 230.000.000đ, thực tế vợ chồng bà chỉ được vay bà C 02 lần là 7.000.000đ và một lần 18.000.000đ, tổng cộng 25.000.000đ. Bà N cho rằng khi vợ chồng bà ký giấy vay tiền vợ chồng bà không biết đọc, chỉ biết ký và ghi họ tên, bà xác nhận chữ ký và ghi họ tên trong giấy vay tiền ngày 16/6/2016 là bà ký và ghi họ tên, lý do là bà C viết giấy vay tiền tại nhà bà, rồi ép vợ chồng bà ký, nên vợ chồng bà ký và ghi họ tên, bà không yêu cầu giám định chữ ký. Nay bà C khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền gốc 230.000.000đ, bà không nhất trí, vì không được vay số tiền 230.000.000đ. Bà yêu cầu Tòa án xem xét thực tế để vợ chồng bà được trả số tiền gốc 7.000.000đ và số tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

Năm 2007, ông có vay của bà C số tiền 4.000.000đ, khi vay tiền ông đến nhà bà C nhận tiền, bà C viết giấy vay tiền, nhưng do ông không biết đọc, không biết viết nên ông chỉ ký, do bà C không đòi nên ông chưa trả. Sau đó, đến năm 2015 bà C đòi vợ chồng ông trả số tiền 180.000.000 đồng, đến năm 2016 bà C đòi số tiền 230.000.000đ, nhưng vợ chồng ông không trả, ông xác nhận chữ ký trong giấy vay tiền ngày 16/6/2016 là chữ ký của ông, lý do ký giấy vay tiền nêu trên là do bà C viết giấy vay tiền tại nhà ông rồi ép buộc và đe dọa vợ chồng ông ký, ngoài ra do không hiểu biết nên vợ chồng ông ký, ông không yêu cầu giám định chữ ký. Nay bà C khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc 230.000.000đ, ông không nhất trí, vì không được vay số tiền 230.000.000đ, ông yêu cầu Tòa án xem xét thực tế để vợ chồng ông được trả số tiền gốc 7.000.000đ và số tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý, điều tra, hòa giải nhưng không thành và đã đưa ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS – ST, ngày 17/8/2017 Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 144, 147, 220, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476, 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xử chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của bà Lê Thị C về việc yêu cầu ông Trần Văn B và bà Trương Thị N trả số tiền gốc 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng).

2. Xử buộc ông Trần Văn B và bà Trương Thị N phải trả cho bà Lê Thị C số tiền gốc 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng) và số tiền lãi 36.300.000đ (ba sáu triệu ba trăm nghìn đồng), tổng cộng 266.300.000đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

Chia nghĩa vụ trả nợ như sau: Ông Trần Văn B phải trả cho bà C số tiền 133.150.000đ (một trăm ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), bà Trương Thị N phải trả cho bà C số tiền 133.150.000đ (một trăm ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án Sơ thẩm còn quyết định về án phí, khoản tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/8/2017, Tòa án nhận được đơn (đề ngày 18/8/2017) của bị đơn bà Trương Thị N kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS – ST, ngày 17/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, không nhất trí trả cho bà C số tiền 266.100.000đ. Bà N xác định vợ chồng bà không được vay của bà C số tiền trên mà do bị bà C lừa gạt ký vào giấy nhận nợ. Bà C đã lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của gia đình bị đơn để cho vay nặng lãi, sau đó cộng dồn của tiền nợ gốc và tiền lãi thành khoản tiền nợ 266.100.000đ. Gia đình bị đơn đã có đơn tố cáo hành vi cho vay nặng lãi của bà C với Công an huyện Y nhưng chưa được giải quyết thấu tình đạt lý. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm để vợ chồng bị đơn có cơ hội cung cấp những bằng chứng chứng minh các bị đơn không vay của bà C số tiền 266.100.000đ như nội dung Bản án sơ thẩm đã quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Trương Thị N giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2016 vợ chồng bà có vay tiền của bà C nhiều lần, cụ thể: Năm 2005 khi bà N làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc đã vay của bà C số tiền 5.000.000đ, đến năm 2006 bà N đã gửi tiền về trả cho bà C số tiền trên. Năm 2007, do làm nhà thiếu tiền nên chồng bà là Trần Văn B đã vay của bà C số tiền 4.000.000đ với lãi suất 5%/tháng; ngày 30/11/2011 bà vay của bà C số tiền 3.000.000đ để trả nợ Ngân hàng. Đến ngày 13/6/2016, vợ chồng bà vay của bà C số tiền 18.000.000đ để làm thủ tục cho con đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Bà N xác định hiện tại vợ chồng bà chỉ nợ của bà C số tiền vay gốc là 25.000.000đ, nếu tính cả các khoản tiền lãi theo như thỏa thuận giữa hai bên thì tổng số tiền của bà phải trả cho bà C

chỉ khoảng 50.000.000đ chứ không thể thành số tiền 230.000.000đ tiền gốc như trong giấy nhận nợ mà vợ chồng bà ký với bà C. Bà xác định việc vợ chồng bà ký vào giấy nhận nợ ngày 16/6/2016 là do bà C đến nhà yêu cầu vợ chồng bà ký vào giấy nhận nợ, ban đầu hai vợ chồng bà không đồng ý, nhưng sau đó do bà C nài nỉ, yêu cầu nhiều lần nên vợ chồng bà mới ký để cho bà C đi về. Khi ký thì bà không đọc kỹ nội dung, còn chồng bà thì không biết đọc chữ, vợ chồng bà cũng không được nhận số tiền 230.000.000đ từ bà C. Đến khoảng một tuần sau khi bà đến nhà bà C kiểm tra lại giấy nhận nợ thì mới biết mình ký nhận nợ bà C 230.000.000đ nên bà làm đơn tố cáo hành vi lừa gạt, cho vay nặng lãi của bà C đối với Công an huyện Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2016 bà đã cho vợ chồng ông B, bà N vay tiền nhiều lần nhưng đều đã trả hết nợ cho bà. Đến ngày 16/6/2016 vợ chồng ông B, bà N vay tiếp của bà số tiền 230.000.000đ để làm thủ tục cho con đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Nguồn gốc số tiền 230.000.000đ cho vợ chồng ông B, bà N vay là do bà đi vay của người khác, sau đó trên đường về đem tiền đến nhà ông B, bà N cho vay lại với lãi suất cao hơn để kiếm lời. Bà đã giao đủ số tiền 230.000.000đ tại nhà ông B, bà N, sau đó vợ chồng ông B, bà N đã tự nguyện ký vào giấy nhận nợ. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà N phải trả cho bà số tiền gốc 230.000.000đ và tiền lãi 36.300.000đ là phù hợp. Bà không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bà N.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trình tự thủ tục giải quyết vụ án tại C phúc thẩm được thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị N là hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Ngày 16/6/2016, bà Lê Thị C cho vợ chồng ông Trần Văn B và bà Trương Thị N vay 230.000.000đ. Hai bên lập giấy viết tay (do bà C viết), lãi suất 3%/tháng, hạn trả ngày 16/10/2016. Giấy có chữ ký của ông B và chữ ký, họ tên của bà N. Quá trình giải quyết vụ án ông B, bà N đều thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền là của mình. Tại thời điểm ký giấy vay tiền bà N, ông B là người có đủ năng lực hành vi dân sự, không bị bà C đe dọa hay ép buộc bà phải ký vào giấy vay tiền. Ông B, bà N tự ký vào giấy vay tiền của bà C vì vậy phải tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông Trần Văn B, bà Trương Thị N phải trả cho bà Lê Thị C tổng số tiền 266.300.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bà N không xuất trình được chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Vì vậy đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị N:

Bị đơn bà Trương Thị N kháng cáo không nhất trí với quyết định của Bản án sơ thẩm và xác định từ năm 2007 đến năm 2016 vợ chồng bị đơn không được vay của bà C số tiền 230.000.000đ. Bà N chỉ thừa nhận có vay của bà C số tiền 4.000.000đ vào năm 2007 và 3.000.000đ vào ngày 31/11/2011, tổng cộng là 7.000.000đ và chưa trả cho bà C. Đến ngày 13/6/2016 vợ chồng bà vay tiếp của bà C số tiền 18.000.000đ. Tổng số tiền mà vợ chồng bà còn nợ của bà C chỉ là 25.000.000đ tiền nợ gốc và nếu tính lãi theo thỏa thuận giữa hai bên thì tổng số tiền vợ chồng bà phải trả cho bà C chỉ vào khoảng 50.000.000đ. Số tiền 266.100.100đ mà bà C yêu cầu vợ chồng bị đơn trả là do bà C tính cả gốc và lãi đến tháng 7/2017. Vì không có tiền trả nên bà C đã dùng nhiều thủ đoạn lừa vợ chồng bị đơn ký vào giấy nhận nợ, tin tưởng nên vợ chồng bị đơn đã ký vào sổ nhận nợ cả gốc và lãi số tiền như trên. Tại cấp sơ thẩm, phía bị đơn đã cung cấp những chứng cứ bằng lời nói xác thực cho Tòa án về việc bị đơn chỉ vay của bà C số tiền 7.000.000đ. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc vợ chồng bị đơn đã ký vào giấy nhận nợ nên không cho đó là căn cứ pháp luật để xem xét trong quá trình xét xử vụ án là không đúng. Vì trên thực tế ngày 08/12/2016 bà đã có đơn tố cáo hành vi cho vay nặng lãi và lừa gạt nhiều người của bà C gửi Công an huyện Y giải quyết nhưng chưa được thấu tình, đạt lý do đó bị đơn không nhất trí trả cho bà C số tiền 266.300.000đ như quyết định của Bản án sơ thẩm.

HĐXX thấy rằng việc vợ chồng ông Trần Văn B và bà Trương Thị N vay của bà Lê Thị C số tiền 230.000.000đ được thể hiện bằng giấy biên nhận nợ ngày 16/6/2016. Quá trình giải quyết vụ án ông B, bà N đều thừa nhận mình được ký tên vào giấy biên nhận nợ ngày 16/6/2016. Tuy nhiên các bị đơn cho rằng mình không tự nguyện ký mà bị bà C dùng thủ đoạn đe dọa, ép buộc và lừa dối để ký nhận và giấy nhận vay nợ số tiền 230.000.000đ tại nhà bị đơn vào ngày 16/6/2016 còn thực tế các bị đơn không được vay và nhận của bà C số tiền trên. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm cả nguyên đơn và các bị đơn đều xác định khi bà C đến nhà yêu cầu vợ chồng bị đơn ký nhận số tiền nợ thì quan hệ hai bên vẫn bình thường, các bị đơn có được bà C cho xem nội dung giấy nhận nợ sau đó mới cùng ký tên, sau khi ký vào giấy nhận nợ vợ chồng bị đơn còn mời bà C ăn cơm tối cùng sau đó bà C mới ra về. Hơn nữa, khi ký giấy nhận nợ thì bên cho vay chỉ có một mình bà C, còn bên vay gồm có hai vợ chồng bị đơn trong tình trạng sức khỏe bình thường. Tại cấp phúc thẩm phía bị đơn không xuất trình được các chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh mình không vay của bà C số tiền 230.000.000đ. Do đó, việc các bị đơn cho rằng mình bị bà C lừa dối, đe dọa để ép buộc vợ chồng bị đơn phải ký vào giấy nhận nợ số tiền trên là không có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2016 bà C đã nhiều lần cho vợ chồng ông B, bà N vay tiền. Trong các lần vay tiền thì bà C đều ghi vào sổ ghi nợ và yêu cầu ông B, bà N ký xác nhận nợ. Bà C cũng xác nhận vợ chồng ông B, bà N đã trả xong số tiền nợ trong các lần vay trước đó nên mới tiếp tục cho ông B, bà N vay số tiền 230.000.000đ với mục đích cho con đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan, hạn trả vào ngày 16/10/2016 với lãi suất 3%/tháng. Do vợ chồng ông B, bà N không trả tiền nên bà C làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B, bà N trả số tiền nợ

gốc bà C cho vợ chồng ông B, bà N vay ngày 16/6/2016 là 230.000.000đ x lãi suất 1,125%/tháng tính từ thời điểm vay cho đến khi giải quyết xong vụ án. Mặc dù tại thời điểm cho vay (16/6/2016, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 vẫn còn hiệu lực) các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, nhưng khi yêu cầu Tòa án giải quyết bà C chỉ yêu cầu tính mức lãi suất 1,125%/tháng. Xét thấy mức lãi suất mà bà C yêu cầu các đương sự phải chịu đối với khoản tiền vay không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (9%/năm) và không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn B và bà Trương Thị N phải trả cho bà C số tiền vay gốc 230.000.000đ x 1,125%/tháng x 14 tháng 01 ngày (tính đến thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm): 230.000.000đ + 36.300.000đ tiền lãi = 266.300.000đ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích như trên, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo bà Trương Thị N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS – ST, ngày 17/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y như sau:

1.1. Xử chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của bà Lê Thị C về việc yêu cầu ông Trần Văn B và bà Trương Thị N trả số tiền gốc 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng).

1.2. Xử buộc ông Trần Văn B và bà Trương Thị N phải trả cho bà Lê Thị C số tiền gốc 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng) và số tiền lãi 36.300.000đ (ba sáu triệu ba trăm nghìn đồng), tổng cộng 266.300.000đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

Chia nghĩa vụ trả nợ như sau: Ông Trần Văn B phải trả cho bà C số tiền 133.150.000đ (một trăm ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), bà Trương Thị N phải trả cho bà C số tiền 133.150.000đ (một trăm ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương đương với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức

lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004372, ngày 15/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Q. Bà Trương Thị N đã nộp xong tiền án phí phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/11/2017).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Minh Khánh